

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY KẾ TOÁN QUẢN TRỊ MÔI TRƯỜNG VÀ BÀI HỌC VẬN DỤNG CHO VIỆT NAM

● NGUYỄN NGỌC LAN

Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp

TÓM TẮT:

Kế toán quản trị môi trường ngày càng được nhìn nhận như một công cụ quan trọng giúp doanh nghiệp kiểm soát chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Nhiều quốc gia đã ban hành chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp áp dụng công cụ này như một phần trong chiến lược phát triển bền vững. Bài viết tập trung phân tích kinh nghiệm từ một số quốc gia và khu vực tiêu biểu, từ đó rút ra bài học phù hợp cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện chính sách và thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng kế toán quản trị môi trường.

Từ khóa: kế toán quản trị môi trường, chính sách công, phát triển bền vững, doanh nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Tài nguyên suy giảm, chi phí xử lý chất thải gia tăng và các yêu cầu về minh bạch thông tin môi trường đang buộc doanh nghiệp phải thay đổi cách thức quản lý. Trong bối cảnh đó, kế toán quản trị môi trường dần được chú ý như một công cụ giúp doanh nghiệp nhận diện đầy đủ hơn các chi phí liên quan đến môi trường, từ chi phí nguyên vật liệu bị thất thoát đến chi phí xử lý chất thải và năng lượng.

Thực tế cho thấy, việc áp dụng công cụ này không diễn ra một cách tự phát mà thường gắn liền với định hướng và hỗ trợ từ phía Nhà nước. Nhiều quốc gia đã sử dụng các chính sách khác nhau để thúc đẩy doanh nghiệp tiếp cận và triển khai kế toán quản trị môi trường. Những kinh nghiệm đó là cơ sở quan trọng để Việt Nam tham khảo trong quá trình hoàn thiện hệ thống chính sách phù hợp với điều kiện trong nước.

2. Kinh nghiệm quốc tế về chính sách thúc đẩy kế toán quản trị môi trường

Kinh nghiệm từ nhiều quốc gia cho thấy, kế toán quản trị môi trường không tự hình thành trong doanh nghiệp nếu thiếu vai trò định hướng từ chính sách công. Việc áp dụng công cụ này thường gắn liền với một hệ sinh thái chính sách gồm quy định pháp lý, cơ chế khuyến khích kinh tế và hoạt động hỗ trợ kỹ thuật. Sự kết hợp này tạo ra cả áp lực tuân thủ lẫn động lực cải thiện hiệu quả hoạt động, từ đó thúc đẩy doanh nghiệp từng bước tích hợp yếu tố môi trường vào hệ thống kế toán quản trị.

2.1. Kinh nghiệm của Đức

Tại Đức, phương pháp hạch toán chi phí theo dòng vật liệu được hình thành từ cuối những năm 1980, khi các nhà nghiên cứu bắt đầu áp dụng nguyên lý cân bằng vật chất vào phân tích chi phí trong sản xuất. Cách tiếp cận này cho phép doanh

nghiệp theo dõi dòng nguyên vật liệu trong toàn bộ quá trình sản xuất, từ đầu vào đến đầu ra, bao gồm cả sản phẩm hữu ích và phần tổn thất dưới dạng chất thải hoặc phát thải. Khi các dòng vật chất được lượng hóa, toàn bộ chi phí liên quan đến nguyên vật liệu và năng lượng cũng được phân bổ tương ứng, từ đó giúp doanh nghiệp nhận diện rõ chi phí của phần thất thoát. Theo nghiên cứu của Caitlin Walls (2023), phương pháp này giúp doanh nghiệp phát hiện những chi phí trước đây bị ẩn trong hệ thống kế toán truyền thống và từ đó tìm ra cơ hội cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên.

Điểm quan trọng của phương pháp này nằm ở việc gắn kết thông tin vật chất với thông tin tài chính. Trong khi hệ thống kế toán truyền thống chủ yếu phản ánh chi phí dưới dạng tiền tệ, thì phương pháp này bổ sung góc nhìn về dòng vật chất, giúp nhà quản lý hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa tiêu hao tài nguyên và chi phí phát sinh. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với các ngành sản xuất có mức tiêu thụ nguyên vật liệu lớn, nơi mà tổn thất nhỏ trong từng công đoạn có thể tích lũy thành chi phí đáng kể.

Sự phát triển của phương pháp này tại Đức không tách rời vai trò của các tổ chức tiêu chuẩn hóa và cơ quan quản lý. Thay vì áp đặt bắt buộc, chính phủ và các tổ chức chuyên môn tập trung vào việc xây dựng khung hướng dẫn và thúc đẩy áp dụng thông qua các chương trình hỗ trợ kỹ thuật. Cách tiếp cận này tạo điều kiện cho doanh nghiệp thử nghiệm và điều chỉnh phương pháp phù hợp với điều kiện thực tế, đồng thời giảm bớt rào cản khi tiếp cận các công cụ mới.

Từ nền tảng thực tiễn tại Đức và một số quốc gia khác, phương pháp hạch toán chi phí theo dòng vật liệu đã được tiêu chuẩn hóa thành chuẩn quốc tế ISO 14051 vào năm 2011. Tiêu chuẩn này cung cấp một khung chung cho việc triển khai phương pháp, trong đó nhấn mạnh việc theo dõi dòng vật liệu bằng đơn vị vật lý và liên kết với chi phí tương ứng. Theo tiêu chuẩn này, doanh nghiệp cần xác định rõ các dòng vật chất trong quá trình sản xuất, lượng hóa chúng và phân bổ chi phí để làm rõ phần chi phí gắn với sản phẩm và phần chi phí gắn với tổn thất. Không chỉ dừng lại ở việc xây dựng tiêu chuẩn, nhiều quốc gia đã kết hợp phương pháp này với các chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp áp dụng và Nhật Bản là một trong số đó.

2.2. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Nhật Bản được xem là một trong những quốc gia đi đầu trong việc thúc đẩy kế toán quản trị môi trường thông qua sự kết hợp chặt chẽ giữa chính

sách công và thực tiễn doanh nghiệp. Khác với cách tiếp cận mang tính thử nghiệm ban đầu tại Đức, Nhật Bản đã nhanh chóng thể chế hóa và mở rộng phạm vi áp dụng thông qua hệ thống hướng dẫn chính thức và các chương trình hỗ trợ cụ thể.

Một dấu mốc quan trọng là việc Bộ Môi trường Nhật Bản ban hành Hướng dẫn kế toán môi trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng hệ thống thu thập và công bố thông tin môi trường. Nội dung hướng dẫn chỉ ra, thông tin kế toán môi trường cần được tích hợp vào hệ thống quản lý chung để hỗ trợ ra quyết định và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Điểm đáng chú ý là Chính phủ Nhật Bản không dừng lại ở việc ban hành hướng dẫn mà còn chủ động thúc đẩy việc triển khai thông qua các chương trình thực tiễn. Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản đã đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển và phổ biến các công cụ kế toán quản trị môi trường, đặc biệt là phương pháp hạch toán chi phí theo dòng vật liệu. Phương pháp này được xem là một bước tiến quan trọng vì cho phép doanh nghiệp “nhìn thấy” chi phí của chất thải và tổn thất nguyên liệu trong quá trình sản xuất, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Thực tế cho thấy, Nhật Bản không chỉ tiếp nhận phương pháp này từ Đức mà còn phát triển và hoàn thiện để phù hợp với điều kiện sản xuất trong nước. Chính phủ đã triển khai các mô hình thí điểm trong doanh nghiệp, tổ chức hội thảo và xây dựng tài liệu hướng dẫn chi tiết để phổ biến rộng rãi phương pháp này. Nhờ đó, kế toán quản trị môi trường không còn là khái niệm lý thuyết mà trở thành công cụ thực tiễn trong quản trị doanh nghiệp.

Một yếu tố quan trọng khác là vai trò của các chương trình đào tạo và nâng cao năng lực. Chính phủ Nhật Bản thường xuyên tổ chức các hội thảo, khóa đào tạo và chương trình hỗ trợ kỹ thuật nhằm giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về lợi ích và cách thức áp dụng kế toán quản trị môi trường. Khi năng lực được nâng cao, doanh nghiệp có thể chủ động tích hợp công cụ này vào hệ thống quản trị mà không gặp quá nhiều khó khăn.

Có thể thấy, thành công của Nhật Bản không chỉ đến từ việc ban hành chính sách mà còn nằm ở cách thức triển khai linh hoạt và gắn với thực tiễn doanh nghiệp. Sự kết hợp giữa hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật và động lực kinh tế đã tạo ra môi trường thuận lợi để kế toán quản trị môi trường phát triển bền vững.

2.3. Kinh nghiệm của châu Âu

Tại châu Âu, việc thúc đẩy kế toán quản trị môi trường diễn ra trong bối cảnh các quốc gia ngày càng

chú trọng đến phát triển bền vững và kinh tế tuần hoàn. Khác với Nhật Bản, cách tiếp cận của châu Âu mang tính thể chế rõ nét hơn, với nhiều quy định liên quan đến công bố thông tin và quản lý môi trường được ban hành ở cấp khu vực.

Một trong những đặc điểm nổi bật là việc gắn kế toán quản trị môi trường với yêu cầu minh bạch thông tin. Các chính sách của châu Âu yêu cầu doanh nghiệp công bố thông tin về môi trường như phát thải khí nhà kính, tiêu thụ năng lượng và quản lý chất thải. Khi phải công bố các chỉ tiêu này, doanh nghiệp buộc phải xây dựng hệ thống thu thập và xử lý dữ liệu nội bộ một cách bài bản. Trong quá trình đó, kế toán quản trị môi trường trở thành công cụ hỗ trợ quan trọng, giúp doanh nghiệp không chỉ đáp ứng yêu cầu báo cáo mà còn cải thiện hiệu quả quản trị.

Ngoài ra, châu Âu cũng phát triển các hệ thống quản lý môi trường nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động. Các hệ thống này khuyến khích doanh nghiệp đo lường và kiểm soát chi phí môi trường, từ đó tìm kiếm cơ hội cải thiện. Việc kết hợp giữa hệ thống quản lý và công cụ kế toán giúp doanh nghiệp có cái nhìn toàn diện hơn về tác động môi trường của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Một điểm đáng chú ý là châu Âu đặc biệt coi trọng vai trò của dữ liệu và hệ thống thông tin. Các nghiên cứu cho thấy, việc thu thập và xử lý dữ liệu môi trường là nền tảng để triển khai kế toán quản trị môi trường hiệu quả. Khi dữ liệu được chuẩn hóa và tích hợp vào hệ thống quản trị, doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin này để ra quyết định một cách chính xác hơn. Điều này cũng góp phần nâng cao khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư đánh giá hiệu quả hoạt động một cách toàn diện hơn.

3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Kinh nghiệm từ Đức, Nhật Bản và các quốc gia châu Âu cho thấy, việc thúc đẩy kế toán quản trị môi trường không thể tách rời vai trò định hướng của Nhà nước, nhưng cách thức can thiệp cần linh hoạt và phù hợp với điều kiện thực tiễn. Điểm chung dễ nhận thấy là các quốc gia này không áp dụng một mô hình cứng nhắc mà kết hợp nhiều công cụ khác nhau nhằm vừa tạo động lực, vừa giảm rào cản cho doanh nghiệp khi tiếp cận.

Thứ nhất, cần xây dựng khung hướng dẫn rõ ràng về kế toán quản trị môi trường. Đức và Nhật Bản đều cho thấy hiệu quả của việc ban hành tài liệu hướng dẫn chi tiết, giúp doanh nghiệp hiểu và triển khai một

cách nhất quán. Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn chính thức mang tính hệ thống, do đó việc nghiên cứu và ban hành khung hướng dẫn phù hợp là bước đi cần thiết. Nội dung hướng dẫn nên gắn với thực tiễn sản xuất trong nước, đặc biệt đối với các ngành có mức tiêu thụ tài nguyên lớn như dệt may, chế biến thực phẩm và sản xuất vật liệu xây dựng.

Thứ hai là vấn đề liên quan đến cách tiếp cận chính sách. Trong khi châu Âu sử dụng các quy định về công bố thông tin để tạo áp lực, thì Đức và Nhật Bản lại nhấn mạnh vai trò của hỗ trợ kỹ thuật và khuyến khích tự nguyện. Điều này gợi ý Việt Nam không nên phụ thuộc hoàn toàn vào quy định bắt buộc, mà cần kết hợp giữa yêu cầu pháp lý và các chương trình hỗ trợ. Việc áp dụng các quy định về báo cáo môi trường có thể được thực hiện theo lộ trình, đi kèm với đào tạo và hướng dẫn để doanh nghiệp có thời gian thích nghi.

Thứ ba là cần gắn kế toán quản trị môi trường với lợi ích kinh tế cụ thể của doanh nghiệp. Thực tiễn tại Nhật Bản cho thấy, doanh nghiệp sẵn sàng áp dụng khi nhận thấy công cụ này giúp giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất. Vì vậy, chính sách tại Việt Nam nên nhấn mạnh khía cạnh tiết kiệm chi phí, giảm lãng phí nguyên vật liệu và nâng cao năng lực cạnh tranh, thay vì chỉ tập trung vào mục tiêu bảo vệ môi trường.

Thứ tư là vai trò của đào tạo và nâng cao năng lực. Cả 3 khu vực đều chú trọng xây dựng năng lực cho đội ngũ kế toán và nhà quản lý thông qua các chương trình đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật. Đây là yếu tố then chốt giúp kế toán quản trị môi trường được triển khai hiệu quả trong thực tiễn. Đối với Việt Nam, cần có sự tham gia của các trường đại học, tổ chức nghề nghiệp và cơ quan quản lý trong việc xây dựng chương trình đào tạo phù hợp.

Thứ năm, việc triển khai thí điểm là hướng đi phù hợp trong giai đoạn đầu. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, việc áp dụng trên phạm vi hẹp giúp đánh giá tính khả thi và điều chỉnh phương pháp trước khi nhân rộng. Việt Nam có thể lựa chọn một số ngành có mức độ phát thải cao để triển khai trước, từ đó rút kinh nghiệm và hoàn thiện chính sách.

Những bài học này cho thấy, việc thúc đẩy kế toán quản trị môi trường cần một lộ trình rõ ràng, trong đó Nhà nước đóng vai trò định hướng, còn doanh nghiệp là chủ thể thực hiện. Khi chính sách được thiết kế phù hợp và doanh nghiệp nhận thấy lợi ích thiết thực, việc áp dụng sẽ diễn ra một cách tự nhiên và bền vững hơn■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

United Nations (2001). Environmental Management Accounting Procedures and Principles. Truy cập tại: <https://www.un.org/esa/sustdev/publications/proceduresandprinciples.pdf>.

Caitlin Walls (2023). Material Flow Cost Accounting as a Resource-Saving Tool for Emerging Recycling Technologies. Truy cập tại: <https://doi.org/10.3390/cleantechnol5020033>.

Ministry of the Environment JAPAN (2005). Environmental Accounting Guidelines 2005. Truy cập tại: <https://www.env.go.jp/en/policy/ssee/eag05.pdf>.

Jacques Jaussaud & Bruno Amann (2022). Environmental Management Accounting in European Countries and Japan: A Literature Survey. Truy cập tại: <https://ideas.repec.org/p/hal/journal/hal-03715832.html>.

Ngày nhận bài: 9/02/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 24/02/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/3/2026

INTERNATIONAL POLICY EXPERIENCES IN PROMOTING ENVIRONMENTAL MANAGEMENT ACCOUNTING: INSIGHTS FOR VIETNAM

● NGUYEN NGOC LAN

Faculty of Accounting and Auditing
University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

Environmental management accounting (EMA) is increasingly recognized as a critical tool for enhancing cost control and improving resource efficiency within enterprises. In response, many countries have introduced policies to promote the adoption of EMA as an integral component of sustainable development strategies. This study examines the experiences of selected countries and regions in implementing EMA, providing a comparative analysis of policy approaches and institutional frameworks. The findings offer valuable insights into the conditions and mechanisms that facilitate effective EMA adoption, contributing to a deeper understanding of its role in advancing corporate sustainability practices.

Keywords: environmental management accounting, public policy, sustainable development, business.